

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp Index of industrial production by industrial activity	113
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products	117
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế Some main industrial products by types of ownership	118
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Investment at current prices	120
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices	121
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 Investment at constant 2010 prices	122
Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)	123
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế Investment at current prices by kinds of economic activity	124
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế Structure of investment at current prices by kinds of economic activity	126
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity	128
Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)	130
Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn Social development Investment as percentage of GRDP	132

Biểu Table	Trang Page
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023 Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023	134
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)	135
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)	137
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts	138
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy	140
Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2023 của hộ dân cư Self-built houses completed in the year 2023 of households	141
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà Area of housing floors constructed in the year by types of house	142

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 tăng 4,95% so với năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng giảm 40,88% (do giảm dần nguồn cung cát xây dựng); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,19%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 4,77%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 9,13%.

Khối lượng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh so với năm trước như sau: cát sỏi các loại giảm 46,70%; thủy sản đông lạnh tăng 8,52%; gạo xay xát tăng 35,28%; miến, hủ tiếu, bánh tráng, bánh phồng các loại giảm 11,33%; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản tăng 2,56%; quần áo may sẵn giảm 3,75%; thuốc viên các loại tăng 12,18%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 22.729 tỷ đồng, tăng 8,12% so với năm 2022. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 6.790 tỷ đồng, chiếm 29,87% tổng vốn và giảm 7,39% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 15.932 tỷ đồng, chiếm 70,09% tổng vốn và tăng 23,18%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7 tỷ đồng, chiếm 0,03% tổng vốn và giảm 99,04%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong năm 2023, có 04 dự án cấp phép mới với tổng số vốn đăng ký 25,61 triệu USD (02 dự án thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và 02 dự án thuộc ngành bán buôn, bán lẻ của các đối tác Hồng Kông (Trung Quốc) và Singapore).

Tính chung, tổng số dự án nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực đến 31/12/2023 là 29 dự án với tổng số vốn đăng ký 294,44 triệu USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất: 20 dự án (chiếm 68,97% tổng số dự án) với tổng vốn đăng ký 262,74 triệu USD (chiếm 89,23% tổng vốn đăng ký). Các quốc gia và vùng lãnh thổ có nhiều dự án đầu tư tại tỉnh gồm: Đài Loan (Trung Quốc) (07 dự án), Singapore (05 dự án), Hàn Quốc (04 dự án), Hồng Kông (Trung Quốc) (03 dự án).

Năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1,37 triệu m², giảm 21,06% so với năm 2022, trong đó toàn bộ là diện tích nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng.

SOME FEATURES ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

The Index of industrial production (IIP) in 2023 increased by 4.95% compared to the previous year. In which, the mining and quarrying decreased by 40.88% (due to gradually decreasing supply of construction sand); the manufacturing increased by 5.19%; the electricity, gas steam and air conditioning supply increased by 4.77%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 9.13%.

The production volume of some province's major industrial products compared to the previous year as follows: Sand, pebbles (-46.70%); Frozen aquatic products (+8.52%); Milling rice (+35.28%); Noodle, rice paper, shrimp chips (-11.33%); Animal feed and aquaculture (+2.56%); Garment (-3.75%); Medicinal tables (+12.18%).

2. Investment and construction

The total investment at current prices in 2023 reached 22,729 billion dong, up **8.12%** compared to 2022. Of which, the state sector's investment was 6,790 billion dong, accounting for 29.87% and **down 7.39%** compared to the last year; Non-state sector's investment was 15,932 billion dong, accounting for 70.09% and up **23.18%**; FDI sector's investment was 7 billion dong, accounting for 0.03% and **down 99.04%**.

Attracting foreign direct investment, in 2023, there was 04 new projects, the registered capital was 25.61 million USD (02 projects in the manufacturing, 02 projects in the wholesale and retail trade, from Hong Kong (China) and Singapore).

Overall, the total number of foreign projects licensed valid until 31/12/2023 was 29 projects with a total registered capital of 294.44 million USD; including, manufacturing attracted the largest foreign investor with 20 projects (accounted for 68.97% of the total number of projects) and total registered capital of 262.74 million USD (accounted for 89.23% of total registered capital). Countries and territories have many projects in the province include: Taiwan (China) (07 projects), Singapore (05 projects), Korea (04 projects), Hong Kong (China) (03 projects).

In 2023, floor area of completed housing construction reached 1.37 million m², down 21.06% compared to 2022, the entire area was under -4-storey separated house.

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	108,30	101,75	91,50	113,60	104,95
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Khai khoáng - Mining and quarrying	127,56	103,14	76,75	141,69	59,12
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	127,56	103,14	76,75	141,69	59,12
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác Mining support service activities	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	107,92	101,47	90,61	113,63	105,19
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	108,98	100,22	91,80	107,66	108,90
Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	3.565,57	187,94	77,20	100,97	101,29
Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	109,18	81,25	82,23	146,46	197,66
Dệt - Manufacture of textiles	103,50	103,39	32,83	145,14	-
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	118,53	129,73	90,66	127,48	74,28

Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan

Manufacture of leather and related products 118,34 142,89 122,39 137,48 99,83

59 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp

59 (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials	126,41	121,61	97,84	75,67	104,89
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	127,56	102,92	86,70	-	-
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	106,59	123,28	91,43	137,29	113,26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke and refined petroleum products	103,22	100,20	87,59	-	-
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	105,69	98,68	67,72	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	82,31	92,79	73,08	125,86	110,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	105,18	96,85	101,80	108,23	123,40

59 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp

59 (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - Manufacture of ther non-metallic mineral products	108,58	98,33	75,91	114,33	98,89
Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products (except machinery and epuipment)	107,98	106,18	105,87	136,46	121,01
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - Manufacture of computer, electronic and optical products	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện Manufacture of electrical equipment	103,78	99,17	91,12	-	-
Sản xuất thiết bị máy móc chưa được phân vào đâu - Manufacture of machinery and equipment n.e.c	91,11	90,79	92,33	136,10	112,31
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers	75,58	91,56	49,01	161,11	208,51
Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	80,81	77,72	69,74	118,85	58,64
Sản xuất giường tủ, bàn, ghế Manufacture of fumiture	103,39	96,78	89,39	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	122,94	99,00	73,58	1.502,99	50,17

59 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp

59 (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	110,72	81,94	44,22	73,33	153,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	111,88	103,09	103,49	108,37	104,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	111,88	103,09	103,49	108,37	104,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	111,89	111,22	104,92	119,56	109,13
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	113,28	112,30	105,02	109,37	106,96
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	80,87	77,63	100,75	721,43	128,54
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management servies	-	-	-	-	-

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cát sỏi các loại Sand, pebbles	1000 m3 Thous.m3	8.366	8.650	6.343	9.283	4.948
Thủy sản đông lạnh Frozen aquatic products	Tấn Ton	312.697	324.344	306.650	416.081	451.548
Gạo xay xát Milling rice	1000 tấn Thous. tons	1.467	1.294	917	1.336	1.808
Miến, hủ tiếu, bánh tráng, bánh phồng các loại Noodle, rice paper, shrimp chips	Tấn Ton	17.691	17.775	16.064	25.064	22.224
Thức ăn gia súc, thủy sản Animal feed and aquaculture	Tấn Ton	1.901.200	1.971.295	1.828.100	1.583.578	1.624.103
Quần áo may sẵn Garment	1000 cái Thous. pcs.	8.320	8.152	7.418	8.933	8.598
Thuốc viên các loại Medicinal tables	Triệu viên Mill. pills	2.286	1.793	1.649	1.786	2.003

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cát sỏi các loại Sand, pebbles	1000 m3 Thous. m3	8.366	8.650	6.343	9.283	4.948
Nhà nước - State	"	7.282	8.650	6.343	9.283	4.948

Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.084	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh	Tấn					
Frozen aquatic products	Ton	312.697	324.344	306.650	416.081	451.548
Nhà nước - State	"	10.781	5.578	5.450	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	301.916	318.766	301.200	416.081	451.548
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
	1000 tấn					
Gạo xay xát	Thous.					
Milling rice	tons	1.467	1.294	917	1.336	1.808
Nhà nước - State	"	88	90	91	94	63
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.299	1.122	745	1.150	1.690
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	80	82	81	92	55
Miến, hủ tiếu, bánh tráng, bánh phồng các loại						
Noodle, rice paper, shrimp chips	Tấn					
	Ton	17.691	17.775	16.064	25.064	22.224
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	17.691	17.775	16.064	25.064	22.224
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

61

(Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thức ăn gia súc, thủy sản Animal feed and aquaculture	Tấn Ton	1.901.200	1.971.295	1.828.100	1.583.578	1.624.103
Nhà nước - State	"	28.120	20.914	20.400	20.124	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.611.540	1.670.882	1.537.200	1.282.498	1.358.027
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	261.540	279.499	270.500	280.956	266.076
Quần áo may sẵn Garment	1000 cái Thous. pcs.	8.320	8.152	7.418	8.933	8.598
Nhà nước - State	"	2.120	2.079	1.906	2.110	2.090
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	6.200	6.073	5.512	6.823	6.508
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Thuốc viên các loại Medicinal tables	Triệu viên Mill. pills	2.286	1.793	1.649	1.786	2.003
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.286	1.793	1.649	1.786	2.003
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	17.651.349	18.963.649	18.129.572	21.022.679	22.729.251
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương – Central	296.722	374.328	508.966	680.584	431.170
Địa phương – Local	17.354.627	18.589.321	17.620.606	20.342.095	22.298.081
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	13.685.610	16.442.434	14.757.324	17.490.347	19.322.928
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.186.607	960.500	1.649.827	1.498.220	1.761.904
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.506.968	1.536.708	1.682.580	1.860.046	1.519.534
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	1.216.092	-	28.850	173.377	124.803
Vốn đầu tư khác – Others	56.072	24.007	10.991	689	82
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước – State	5.105.404	5.735.199	5.496.792	7.332.129	6.790.163
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.401.985	3.583.125	3.422.441	5.282.083	5.669.325
Vốn vay – Loan	389.477	701.968	170.589	212.420	2.004
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	63.565	6.969	145.806	186.282	77.608
Vốn huy động khác – Others	1.250.377	1.443.137	1.757.956	1.651.344	1.041.226
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	12.317.364	12.509.400	12.065.372	12.933.581	15.931.822
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	3.787.800	1.855.810	2.425.872	3.690.671	2.025.412

Vốn của dân cư					
Capital of households	8.529.564	10.653.590	9.639.500	9.242.910	13.906.410

Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	228.581	719.050	567.408	756.969	7.266
---	---------	---------	---------	---------	-------

Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương – Central	1,68	1,97	2,81	3,24	1,90
Địa phương – Local	98,32	98,03	97,19	96,76	98,10
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	77,53	86,71	81,40	83,20	85,01
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	6,72	5,06	9,10	7,13	7,75
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	8,54	8,10	9,28	8,85	6,69
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	6,89	-	0,16	0,82	0,55
Vốn đầu tư khác – Others	0,32	0,13	0,06	0,00	0,00
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước – State	28,92	30,24	30,32	34,88	29,87
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	19,27	18,89	18,88	25,13	24,94
Vốn vay – Loan	2,21	3,70	0,94	1,01	0,01

Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước					
Equity of State owned enterprises	0,36	0,04	0,80	0,89	0,34
Vốn huy động khác – Others	7,08	7,61	9,70	7,86	4,58
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	69,78	65,97	66,55	61,52	70,09
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	21,46	9,79	13,38	17,56	8,91
Vốn của dân cư Capital of households	48,32	56,18	53,17	43,97	61,18
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1,29	3,79	3,13	3,60	0,03

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.591.539	13.161.889	12.241.224	13.885.070	14.938.530
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương – Central	228.476	259.806	347.175	437.889	464.600
Địa phương – Local	13.363.063	12.902.083	11.894.049	13.447.181	14.473.930
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	10.537.921	11.412.017	9.844.654	12.815.760	13.787.671
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	913.687	666.644	1.169.979	281.159	302.528
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.160.365	1.066.566	1.200.126	639.192	686.574
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	936.391	-	19.045	148.494	161.268

Vốn đầu tư khác – Others	43.175	16.662	7.420	465	489
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước – State	3.931.161	3.980.566	3.688.228	4.126.274	4.425.014
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.619.529	2.725.305	2.292.473	3.132.691	3.358.846
Vốn vay – Loan	299.897	487.901	117.653	94.926	102.459
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	48.945	4.809	100.560	89.894	97.152
Vốn huy động khác – Others	962.790	762.551	1.177.542	808.763	866.557
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	9.484.371	8.682.261	8.161.660	9.707.301	10.457.897
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	2.916.607	1.288.042	1.640.988	2.287.507	2.461.358
Vốn của dân cư Capital of households	6.567.764	7.394.219	6.520.672	7.419.794	7.996.539
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	176.007	499.062	391.336	51.495	55.619

Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,62	96,84	93,01	113,43	107,59
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương – Central	55,98	113,71	133,63	126,13	106,10
Địa phương – Local	102,01	96,55	92,19	113,06	107,64
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	94,33	108,29	86,27	130,18	107,58

Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	104,75	72,96	175,50	24,03	107,60
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	239,04	91,92	112,52	53,26	107,41
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	106,46	-	-	779,70	108,60
Vốn đầu tư khác – Others	43,61	38,59	44,53	6,27	105,16
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước – State	127,16	101,26	92,66	111,88	107,24
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	102,93	104,04	84,12	136,65	107,22
Vốn vay – Loan	85,40	162,69	24,11	-	-
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	1.319,63	9,83	2.091,08	89,39	108,07
Vốn huy động khác – Others	502,14	79,20	154,42	68,68	107,15
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	92,52	91,54	94,00	118,94	107,73
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	109,57	44,16	127,40	139,40	107,60
Vốn của dân cư - Capital of households	86,53	112,58	88,19	113,79	107,77
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	106,63	283,55	78,41	13,16	108,01

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	17.651.349	18.963.649	18.129.572	21.022.679	22.729.251

Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1.151.707	1.890.191	1.329.280	1.510.894	1.453.837
Khai khoáng - Mining and quarrying	32.234	2.161	44.865	7.931	11.152
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.508.272	1.382.436	1.968.161	1.325.886	1.322.393
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	72.855	96.176	106.427	39.605	159.730
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	109.091	155.964	132.235	39.344	78.867
Xây dựng – Construction	238.923	230.080	489.071	1.009.352	101.684
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.877.274	370.151	536.530	626.312	1.063.139
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.753.329	2.075.323	1.486.617	943.041	4.053.968
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	122.106	95.790	122.624	97.551	251.641
Thông tin và truyền thông Information and communication	73.614	169	362.400	52.920	51.748
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	20.172	-	24.127	62.423	1.965
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	18.796	11.950	11.568	49.241	21.284

(Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	87.947	29.243	55.096	46.995	34.610
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	143.410	214.637	278.016	14.035	60.792
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	731.802	669.986	818.304	905.500	1.196.172
Giáo dục và đào tạo Education and training	1.144.051	942.393	1.005.180	472.852	199.014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	497.021	565.020	375.039	305.950	315.385
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	274.026	64.543	64.412	78.700	82.672
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	23.983	14.797	4.902	23.351	91.680
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	7.770.736	10.152.639	8.914.718	13.410.796	12.177.518
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6,52	9,97	7,33	7,19	6,40
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,18	0,01	0,25	0,04	0,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	8,54	7,29	10,86	6,31	5,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,41	0,51	0,59	0,19	0,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,62	0,82	0,73	0,19	0,35
Xây dựng – Construction	1,35	1,21	2,70	4,80	0,45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10,64	1,95	2,96	2,98	4,68
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	9,93	10,94	8,20	4,49	17,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	0,69	0,51	0,68	0,46	1,11
Thông tin và truyền thông Information and communication	0,42	0,00	2,00	0,25	0,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	0,11	0,00	0,13	0,30	0,01

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Real estate activities

0,11 0,06 0,06 0,23 0,09

(Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,50	0,15	0,30	0,22	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,81	1,13	1,53	0,07	0,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security	4,15	3,53	4,51	4,31	5,26
Giáo dục và đào tạo Education and training	6,48	4,97	5,54	2,25	0,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2,82	2,98	2,07	1,46	1,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1,55	0,34	0,36	0,37	0,36
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	0,14	0,08	0,03	0,11	0,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services	44,02	53,54	49,17	63,79	53,58

producing activities of households
for own use

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan
quốc tế - Activities of extraterritorial
organizations and bodies

- - - - -

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.591.539	13.161.889	12.241.224	13.885.070	14.938.530
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	886.814	1.311.904	893.852	1.020.155	1.093.404
Khai khoáng - Mining and quarrying	24.820	1.500	30.200	5.355	4.958
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.161.761	959.495	1.336.181	895.236	968.797
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	56.098	66.752	72.058	26.740	28.629
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	84.000	108.248	89.492	26.566	28.500
Xây dựng – Construction	183.971	159.690	329.607	51.045	54.696
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.445.501	256.907	363.953	422.886	452.064
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.349.987	1.440.396	998.610	1.192.898	1.320.306
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	94.022	66.484	83.055	65.866	70.542

Thông tin và truyền thông Information and communication	56.683	117	243.301	35.732	38.124
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	15.532	-	16.211	42.148	45.121
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	14.473	8.294	7.855	33.248	36.158

(Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	67.719	20.296	36.980	31.731	33.895
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	110.425	148.970	186.356	9.477	9.952
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security	563.488	465.009	549.172	611.394	662.489
Giáo dục và đào tạo Education and training	880.919	654.076	675.302	319.270	340.919
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	382.706	392.157	252.104	206.578	221.525
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	211.000	44.796	43.230	53.139	55.226

Hoạt động dịch vụ khác					
Other service activities	18.467	10.269	3.315	15.766	16.879
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	5.983.153	7.046.529	6.030.390	8.819.840	9.456.346
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,62	96,84	93,01	108,59	107,59
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	80,51	147,93	68,13	114,13	107,18
Khai khoáng - Mining and quarrying	101,99	6,04	2.013,33	17,73	92,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	100,62	82,59	139,26	67,00	108,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	107,13	118,99	107,95	37,11	107,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	264,34	128,87	82,67	29,69	107,28

Xây dựng – Construction	125,45	86,80	206,40	15,49	107,15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	99,65	17,77	141,67	116,19	106,90
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	93,95	106,70	69,33	119,46	110,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	48,88	70,71	124,92	79,30	107,10
Thông tin và truyền thông Information and communication	149,13	0,21	207.949,57	14,69	106,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	254,87	-	-	260,00	107,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	72,81	57,31	94,71	423,27	108,75
(Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) (Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)					

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	210,94	29,97	182,20	85,81	106,82
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	202,49	134,91	125,10	5,09	105,01
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	193,80	82,52	118,10	111,33	108,36

Giáo dục và đào tạo Education and training	154,04	74,25	103,25	47,28	106,78
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	91,48	102,47	64,29	81,94	107,24
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	140,20	21,23	96,50	122,92	103,93
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	32,87	55,61	32,28	475,60	107,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	95,29	117,77	85,58	146,26	107,22
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21,45	22,20	20,82	20,75	20,77
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước – State	6,20	6,71	6,31	6,17	6,21
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	14,97	14,64	13,86	14,51	14,56

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	0,28	0,84	0,65	0,08	0,01
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1,40	2,21	1,53	1,52	1,33
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,04	0,00	0,05	0,01	0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1,83	1,62	2,26	1,34	1,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,09	0,11	0,12	0,04	0,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,13	0,18	0,15	0,04	0,07
Xây dựng – Construction	0,29	0,27	0,56	1,02	0,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2,28	0,43	0,62	0,63	0,97
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2,13	2,43	1,71	0,49	3,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	0,15	0,11	0,14	0,10	0,23

(Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023

Thông tin và truyền thông Information and communication	0,09	0,00	0,42	0,05	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	0,02	-	0,03	0,06	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	0,02	0,01	0,01	0,05	0,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,11	0,03	0,06	0,05	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,17	0,25	0,32	0,01	0,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security	0,89	0,78	0,94	0,91	1,09
Giáo dục và đào tạo Education and training	1,39	1,10	1,15	0,48	0,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	0,60	0,66	0,43	0,31	0,29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	0,33	0,08	0,07	0,08	0,08
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	0,03	0,02	0,01	0,02	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	9,44	11,89	10,24	13,53	11,13
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
từ 1988 đến 2023
Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implemented capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	45	358,22	171,54
2000	-	-	-
2001	2	6,20	-
2002	-	-	-
2003	3	2,28	0,58
2004	-	-	-
2005	1	0,30	0,30
2006	1	2,00	2,00
2007	7	49,60	44,64
2008	6	16,35	15,53
2009	2	0,28	0,27
2010	1	0,15	0,28
2011	2	24,89	0,34
2012	-	-	-
2013	-	14,71	12,31
2014	1	24,69	22,06
2015	1	33,00	-
2016	2	28,45	-
2017	4	49,01	8,77
2018	1	1,00	0,23
2019	2	11,51	6,12

2020	2	17,95	14,46
2021	2	33,20	1,00
2022	1	17,04	17,04
Sơ bộ - Prel. 2023	4	25,61	25,61

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	29	294,44
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2	23,90
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	20	262,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	-	-
Xây dựng – Construction	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5	3,80

Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	-	-
Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1	3,00

(Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	-	-

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	-	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	29	294,44
Các đối tác chủ yếu Main counterparts		
Đức – Germany	1	9,94
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	7	70,93
Hàn Quốc - Korea Rep.of	4	34,40
Hoa Kỳ - United States	1	14,20
Hồng Kông (TQ) - Hongkong (China)	3	10,60
Ma-lai-xi-a – Malaysia	1	27,10
Nhật Bản – Japan	1	0,00

Pháp – France	1	7,11
Sa-moa – Samoa	1	8,00
Xin-ga-po – Singapore	5	55,27
Tây Ban Nha – Spain	1	0,01
Thái Lan – Thailand	1	4,40
Úc – Australia	2	52,50

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2023 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2023
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	4	25,61
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2	22,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation active	-	-
Xây dựng – Construction	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2	3,60
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	-	-
Thông tin truyền thông Information and communication	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Activities related to real estate	-	-

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Professional, scientific and technical activities

-

-

(Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2023
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital (Mill. USD)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	-	-
Hoạt động dịch vụ khác Other services activities	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-
Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế Territorial organisations and bodies	-	-

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2023
by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	4	25,61
Các đối tác chủ yếu Main counterparts		
Đức – Germany	-	-
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	-	-
Hàn Quốc - Korea Rep.of	-	-
Hoa Kỳ - United States	-	-
Hồng Kông (TQ) - Hongkong (China)	3	10,59
Ma-lai-xi-a - Malaysia	-	-
Nhật Bản - Japan	-	-
Pháp - France	-	-
Sa-moa - Samoa	-	-
Xin-ga-po - Singapore	1	15,02
Tây Ban Nha - Spain	-	-
Thái Lan - Thailand	-	-
Úc - Australia	-	-

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2023 của hộ dân cư

Self-built houses completed in 2023 of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	M2				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.473.457	1.300.450	1.248.432	1.739.124	1.372.794
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	1.472.999	1.299.990	1.247.532	1.732.155	1.372.414
Nhà kiên cố - Permanent	909.779	689.790	681.663	1.629.581	1.267.737
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	519.249	528.100	491.159	54.190	55.226
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	35.562	-	-	38.324	38.989
Nhà đơn sơ - Simple	8.409	82.100	74.710	10.060	10.462
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	458	460	380	4.320	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	520	2.649	380
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	99,97	99,96	99,93	99,60	99,97
Nhà kiên cố - Permanent	61,74	53,04	54,60	93,70	92,35
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	35,24	40,61	39,34	3,12	4,02
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	2,41	-	-	2,20	2,84
Nhà đơn sơ - Simple	0,57	6,31	5,98	0,58	0,76
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,03	0,04	0,03	0,25	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	0,04	0,15	0,03

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year
by types of house

Đơn vị tính - Unit: M2

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.473.457	1.300.450	1.248.432	1.739.124	1.372.794
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1.473.457	1.300.450	1.248.432	1.739.124	1.372.794
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.472.999	1.299.990	1.247.532	1.732.155	1.372.414
Từ 4 tầng trở lên - Over 4 floors	458	460	380	4.320	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	520	2.649	380